

CÁC DOANH NGHIỆP NHẬP KHẨU HỒ TIÊU

đơn vị: USD, tấn

Stt	Doanh nghiệp	Tháng 7/2021					
		Tổng trị giá	Trị giá đen	Trị giá trắng	Đen	Trắng	Tổng
	VPA	6,023,375	4,841,176	1,182,199	1,392	208	1,600
1	Olam Việt Nam	2,634,053	2,259,345	374,708	614	75	689
2	Gia vị Sơn Hà	836,530	613,705	222,825	223	42	265
3	KSS Việt Nam	1,059,242	662,076	397,166	165	61	226
4	Liên Thành	416,025	416,025		127		127
5	Harris Freeman	291,975	291,975		92		92
6	Nedspice Việt Nam	392,040	204,540	187,500	41	30	71
7	Pearl Group	135,200	135,200		52		52
8	DK Commodity	145,000	145,000		50		50
9	Ptexim Corp	102,000	102,000		25		25
10	Ottogi Việt Nam	4,023	4,023		2		2
11	Hồ tiêu Việt	7,287	7,287		1		1
	Non-VPA	465,908	286,735	179,173	53	110	163
12	Vinh Hưng	9,061	3,013	6,048	28	56	84
13	Thành Tùng	2,800		2,800		28	28
14	Chung Dũng	162,500		162,500		25	25
15	Acecook Việt Nam	21,273	21,273		8		8
16	ZHONG XIN YA	129,600	129,600		6		6
17	Ninbo Changya	106,781	106,781		5		5
18	Anh Quân	13,152	13,152		3		3
19	NITTO - FUJI Việt Nam	18,158	10,333	7,825	1	1	2
20	Ân Nam	2,583	2,583		2		2
	Tổng	6,489,283	5,127,911	1,361,372	1,445	318	1,763

SỐ LIỆU HỒ TIÊU NHẬP KHẨU

đơn vị: USD, tấn

Stt	Quốc gia	Tháng 7/2021					
		Tổng trị giá	Trị giá đen	Trị giá trắng	Đen	Trắng	Tổng
1	Cambodia	2,161,470	2,161,470		586		586
2	Brazil	1,479,355	1,479,355		518		518
3	Indonesia	1,591,284	338,653	1,252,631	124	301	425
4	Việt Nam	471,872	465,456	6,416	114	1	115
5	Malaysia	178,495	170,670	7,825	42	1	43
6	Taiwan	102,000	102,000		25		25
7	Singapore	94,500		94,500		15	15
8	China	235,200	235,200		11		11
9	Mexico	50,325	50,325		11		11
10	India	96,900	96,900		5		5
11	Ghana	12,593	12,593		3		3
12	Korea	4,023	4,023		2		2
13	Australia	2,669	2,669		2		2
14	American	7,287	7,287		1		1
15	Japan	1,310	1,310		1		1
	Tổng	6,489,283	5,127,911	1,361,372	1,445	318	1,763